

Số: /DNA-VT

Lâm Đồng, ngày tháng 9 năm 2026

V/v thư ngỏ đề nghị báo giá đơn hàng
mua sắm hóa chất, công cụ dụng cụ phân
tích lấy mẫu năm 2027

Kính gửi: Các nhà cung cấp vật tư.

Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV (Gọi tắt là DNA) đang có nhu cầu mua sắm hóa chất, công cụ dụng cụ phân tích lấy mẫu năm 2027. Để có cơ sở lập kế hoạch phù hợp với giá cả thị trường và tình hình thực tế của DNA, kính mời các nhà cung cấp vật tư có đủ điều kiện và năng lực kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu tham gia báo giá.

I. THÔNG TIN VÀ YÊU CẦU VỀ HÀNG HÓA, VẬT TƯ

1. Tên đơn hàng: hóa chất, công cụ dụng cụ phân tích lấy mẫu năm 2027.
 2. Danh mục vật tư, hàng hóa, số lượng và quy cách:
 - Tên/chủng loại hàng hóa/quy cách, đặc tính kỹ thuật: Các chủng loại hàng hóa, vật tư như danh mục nêu tại Cột 2, 3 Phụ lục 1 kèm theo.
 - Số lượng/khối lượng cung cấp: Khối lượng yêu cầu cung cấp đối với từng chủng loại vật tư nêu tại Cột 6 Phụ lục 1 kèm theo.
 3. Yêu cầu về nhà sản xuất (hãng sản xuất), xuất xứ hàng hóa:
 - Hàng hóa, vật tư cung cấp phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Trong biểu giá chào giá nhà cung cấp phải điền rõ nhà sản xuất vào Cột 3; nguồn gốc, xuất xứ của hàng hóa ghi vào Cột 4 Phụ lục 2.
 4. Thời gian thực hiện hợp đồng, tiến độ cung cấp:
 - Thời gian thực hiện hợp đồng: năm 2027.
 - Tiến độ cung cấp: cung cấp làm nhiều lần theo thông báo giao hàng cụ thể của DNA, theo đó NCC giao hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông báo”.
 5. Địa điểm giao nhận: Kho của DNA tại Thôn 3, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng (*Nhà cung cấp tự xuống hàng và chuyển vào kho của DNA*).
- Nhà cung cấp tham khảo mẫu báo giá hàng hóa theo Phụ lục số 02 của văn bản này.

II. CÁC YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN NỘP BẢNG BÁO GIÁ

1. Yêu cầu bảng báo giá:

- Nhà cung cấp tham gia báo giá chuẩn bị 01 bảng báo giá dự toán (báo giá bản giấy hoặc bản scan), điền đầy đủ các thông tin theo mẫu tại Biểu mẫu Phụ lục 2 kèm theo.

- Hiệu lực bảng báo giá tối thiểu 60 ngày kể từ ngày báo giá.

2. Chỉ dẫn nộp bảng báo giá:

- Địa chỉ nộp, tiếp nhận Bảng báo giá:

+ Tổ tư vấn mua sắm vật tư - Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV

+ Địa chỉ: Thôn 3, xã Nhân Cơ, tỉnh Lâm Đồng.

+ Điện thoại: 0828.123355;

- Ngoài ra nhà cung cấp có thể gửi bảng báo giá (bản scan) qua địa chỉ email: dnavattu@gmail.com.

- Thời điểm hết hạn tiếp nhận bảng báo giá: trước 16h00 phút ngày 01 tháng 10 năm 2026.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (ecopy; để b/c);
- Trang Web TKV (Đăng tải);
- Trang Web DNA (Đăng tải);
- Tổ tư vấn mua sắm vật tư (e-copy, t/h);
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Nhường

PHỤ LỤC 1
CHI TIẾT THÔNG TIN, YÊU CẦU VỀ HÀNG HÓA

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	DVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
I. Hóa chất phân tích các loại						
1	Hydrochloric acid/ HCl/AR/Liquid	- AR, nồng độ HCl: 36-38 %; - 500 ml/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích các chỉ tiêu trong alumin, hydrate, dung dịch aluminate	ml	142.585	
2	Hydrochloric acid/ HCl/GR/Liquid	- GR, nồng độ HCl: 36-38 %; - 1000 ml/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Phân tích các chỉ tiêu trong alumin, hydrate, dung dịch natrialuminate	ml	46.629	
3	Nitric acid/ HNO ₃ /AR/Liquid	- AR, nồng độ HNO ₃ : 65-68 %; - 500 ml/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích bauxit, bùn đỏ	ml	1.735	
4	Sulfuric acid/ H ₂ SO ₄ /AR/Liquid	- AR, nồng độ: H ₂ SO ₄ : 95-98 %; - 500 ml/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích thành phần khí than	ml	13.434	
5	Acetic acid/CH ₃ COOH/ AR/Liquid	- AR, nồng độ CH ₃ COOH $\geq$ 99,5 %; - 500 ml/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Pha dung dịch đậm	ml	12.112	
6	Lactic acid/ C ₃ H ₆ O ₃ /AR/Liquid	- AR, nồng độ C ₃ H ₆ O ₃ $\geq$ 85 %; - 500 ml/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích bauxit, bùn đỏ	ml	1.063	
7	Oxalic acid/ C ₂ H ₂ O ₄ .2H ₂ O/AR/Solid	- AR, hàm lượng: C ₂ H ₂ O ₄ .2H ₂ O $\geq$ 99,5 % - 500 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Pha dung dịch đậm	g	16.225	
8	Boracic acid/ H ₃ BO ₃ /GR/Solid	- GR, hàm lượng H ₃ BO ₃ $\geq$ 99,5 %;	Phân tích alumin,	g	1.567	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- 500 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Hydrate			
9	Sodium hydroxide/ NaOH/AR/Solid	- AR, hàm lượng NaOH $\geq 96\%$; - 500 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích CaO _f trong sữa vôi	g	11.148	
10	Ammonia/NH ₃ /AR/ Liquid	- AR, nồng độ NH ₃ : 25-28 %; - 500 ml/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích độ cứng trong nước, pha chỉ thị	ml	14.073	
11	Disodium ethylene diamine tetraacetate/ EDTA/C ₁₀ H ₁₄ N ₂ Na ₂ O ₈ .2H ₂ O/AR/Solid	- AR, hàm lượng C ₁₀ H ₁₄ N ₂ Na ₂ O ₈ .2H ₂ O $\geq 99\%$; - 250 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích Al ₂ O ₃ trong dung dịch natrialuminate	g	47.370	
12	Sodium acetate/ CH ₃ COONa.3H ₂ O/ AR/Solid	- AR, hàm lượng CH ₃ COONa.3H ₂ O $\geq 99\%$; - 500 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Pha dung dịch đệm	g	112.053	
13	Sodium carbonate/ Na ₂ CO ₃ /GR/Solid	- GR, hàm lượng Na ₂ CO ₃ $\geq 99,8\%$; - SiO ₃ < 0,0025 %; - 500g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Chất trợ nhiệt phá mẫu alumin, hydrate	g	3.140	
14	Sodium carbonate/ Na ₂ CO ₃ /GR/Solid	- Na ₂ CO ₃ /GR/Solid; - Hàm lượng: 99.999%; - 50 g/chai; - Cat No. 1063950050; - Merck/Đức hoặc tương đương	Xác định nồng độ hóa chất chuẩn	g	379	
15	Sodium salicylate/ C ₇ H ₅ O ₃ Na/AR/Solid	- AR, hàm lượng C ₇ H ₅ O ₃ Na: 99,5-100,3%; - 250 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích Na ₂ O _t trong dung dịch natrialuminate	g	81.672	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
16	Sodium chloride/ NaCl/ AR/Solid	- AR, hàm lượng NaCl $\geq 99,5\%$; - 500 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích hàm lượng kiềm bám dính trong bùn thải. Pha chỉ thị phân tích vôi	g	2.307	
17	Potassium fluoride/ KF.2H2O/AR/Solid	- AR, hàm lượng KF.2H2O $\geq 99\%$; - 500 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích bauxit, bùn đỏ	g	3.154	
18	Potassium thiocyanide/ KSCN/AR/Solid	- AR, hàm lượng KSCN $\geq 98,5\%$; - 500 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích bauxit, bùn đỏ	g	3.469	
19	Potassium chloride/HI 70300/KCl/AR/Liquid	- AR, nồng độ KCl 3 mol/l; - 500ml/chai; - Hana/Romania hoặc tương đương	Bảo quản điện cực	ml	3.028	
20	Ammonium chloride/ NH4Cl/AR/Solid	- AR, hàm lượng NH4Cl $\geq 99,5\%$; - 500 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích độ cứng trong nước	g	5.656	
21	Ammonium Molybdate tetrahydrate/ (NH4)6Mo7O24.4H2O/AR/Solid	- AR, hàm lượng (NH4)6Mo7O24.4H2O $\geq 99\%$; - 500 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích SiO2 trong alumin, hydrate, bauxite, bùn đỏ	g	11.143	
22	Ammonium ferrous sulfate/ (NH4)2Fe(SO4)2.6H2O/AR/Solid	- AR, hàm lượng (NH4)2Fe(SO4)2.6H2O $\geq 99,5\%$; - 500 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích SiO2 trong alumin, hydrate, bauxite, bùn đỏ	g	5.822	
23	Triethanol amine/ C6H15NO3/AR/Liquid	- AR, nồng độ C6H15NO3 $\geq 78,0\%$; - 500ml/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích độ cứng trong nước, CaO trong bùn đỏ	ml	11.990	
24	Hydroxylamine hydrochloride/	- AR, hàm lượng NH2OH.HCl $\geq$	Phân tích Fe2O3	g	176	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
	NH ₂ OH.HCl/AR/Solid	98,5 %; - 100g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	trong alumin, hydrate			
25	Mercurous nitrate/Hg ₂ (NO ₃) ₂ . 2H ₂ O/AR/Solid	- AR, Hg ₂ (NO ₃) ₂ .2H ₂ O; - 100 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích bauxit, bùn đỏ	g	158	
26	Silver nitrate/ AgNO ₃ /AR/Solid	- AR, hàm lượng AgNO ₃ ≥ 99,8 %; - 50g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích khí than	g	26	
27	Crystalline aluminium chloride/AlCl ₃ .6H ₂ O/AR/Solid	- AR, hàm lượng AlCl ₃ .6H ₂ O ≥ 97,0 %; - 500 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích Na ₂ O trong alumin, hydrate, bauxite, bùn đỏ	g	12.076	
28	Copper sulphate/ CuSO ₄ .5H ₂ O/AR/Solid	- AR, hàm lượng CuSO ₄ .5H ₂ O ≥ 99,0 %; - 500 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích bauxit, bùn đỏ	g	42	
29	Barium chloride/ BaCl ₂ .2H ₂ O/AR/Solid	- AR, hàm lượng BaCl ₂ .2H ₂ O ≥ 99,5 %; - 500 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích N ₂ O _k trong dung dịch natrialuminate	g	166.423	
30	Zinc acetate/ C ₄ H ₆ O ₄ Zn.2H ₂ O/AR/ Solid	- AR, hàm lượng C ₄ H ₆ O ₄ Zn.2H ₂ O ≥ 99%; - 500 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích Al ₂ O ₃ trong bauxite, bùn đỏ, dung dịch natrialuminate	g	4.907	
31	Ethyl alcohol/ CH ₃ CH ₂ OH/AR/ Liquid	- AR, hàm lượng CH ₃ CH ₂ OH ≥ 99,7 %; - 500 ml/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Pha các loại chỉ thị	ml	24.352	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
32	Saccharose/ C12H22O11/AR/Solid	- AR; - Cl $\leq$ 0,0005 %; - SO4 $\leq$ 0,002 %; - 500 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích CaO trong vôi, sữa vôi	g	24.557	
33	O-phenanthroline/ C12H8N2.H2O/ GR/Solid	- GR, hàm lượng C12H8N2.H2O $\geq$ 99,0 %; - 10 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Phân tích Fe2O3 trong alumin, hydrate	g	30	
34	Ascorbic acid/ C6H8O6/GR/Solid	- GR, hàm lượng C6H8O6 $\geq$ 99,7 %; - 100 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Phân tích kiểm công nghiệp	g	53	
35	Pyrogalllic acid/C6H3(OH)3/C6H6O3/AR/ Solid	- AR, hàm lượng C6H3(OH)3 $\geq$ 99,9 %; - 50 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Phân tích thành phần khí than	g	200	
36	Tin (II) Chloride dihydrate/ (SnCl2.2H2O)/AR/Solid	- AR, hàm lượng SnCl2.2H2O $\geq$ 98 %; - 500 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích nước nhiệt điện	g	21	
37	Silica gel self indicator/ AR/Solid	- AR; - Cỡ hạt: 2-4 mm; - Khả năng hấp phụ nước $\geq$ 20 %; - Hao hụt khi sấy $\leq$ 5 %; - 500 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Hút ẩm	g	2.266	
38	Dung dịch tiêu chuẩn - Hydrochloric acid solution, c(HCl) = 1 mol/l (1 N) Titrisol®	- Nồng độ sau khi pha: c(HCl) = 1 mol/l (1 N);	Pha chế hóa chất chuẩn	Ống	30	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- Merck - Đức/Canada/Ấn độ/Úc/Hà Lan/Phần Lan/Áo/Anh hoặc tương đương				
39	Dung dịch tiêu chuẩn - Hydrochloric acid solution, c(HCl)=0,1 mol/l (0,1N) Titrisol®	- Nồng độ sau khi pha: c(HCl)=0,1 mol/l (0,1N); - Merck - Đức/Canada/Ấn độ/Úc/Hà Lan/Phần Lan/Áo/Anh hoặc tương đương	Pha chế hóa chất chuẩn	Ống	10	
40	Dung dịch tiêu chuẩn - Sodium hydroxide solution for 1000ml, c(NaOH)=1 mol/l (1 N) Titrisol®	- Nồng độ sau khi pha: c(NaOH)=1 mol/l (1 N); - Merck - Đức/Canada/Ấn độ/Úc/Hà Lan/Phần Lan/Áo/Anh hoặc tương đương	Pha chế hóa chất chuẩn	Ống	7	
41	Dung dịch tiêu chuẩn - EDTA solution for 1000ml, c(EDTA)=0,01mol/l Titrisol®	- Nồng độ sau khi pha: c(EDTA)=0,01mol/l; - Merck - Đức/Canada/Ấn độ/Úc/Hà Lan/Phần Lan/Áo/Anh hoặc tương đương	Pha chế hóa chất chuẩn	Ống	10	
42	Silicon dioxide/ SiO ₂ /GR/Solid	- GR, hàm lượng SiO ₂ ≥ 99,99 %; - 100 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Pha chế hóa chất chuẩn	g	100	
43	Ferric oxide/ Fe ₂ O ₃ /GR/Solid	- GR, hàm lượng Fe ₂ O ₃ ≥ 99,99 %; - 100 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Pha chế dung dịch Fe ₂ O ₃ tiêu chuẩn	g	90	
44	Zinc oxide/ZnO/GR/Solid	- GR, hàm lượng ZnO ≥ 99,99 %; - 250 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Pha chế hoá chất chuẩn	g	135	
45	Sodium chloride/NaCl/ GR/Solid	- GR, hàm lượng NaCl ≥ 99,99%; - 50 g/chai;	Pha chế dung dịch Na ₂ O tiêu chuẩn	g	63	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- Merck/Đức hoặc tương đương				
46	Zinc powder/GR/Solid	- GR, hàm lượng $\geq 99,99\%$; - 50 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Pha chế hoá chất chuẩn, chuẩn độ EDTA	g	108	
47	Phenolphthalein/ C20H14O4/GR/Solid	- GR; - 25 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Pha chỉ thị phân tích vôi, kiềm, Na2Ok, Na2Ot	g	380	
48	Bromocresol green/C21H14Br4O5S/ GR/Solid	- GR, C21H14Br4O5S; - 5 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Pha chế chỉ thị chuẩn độ HCL	g	2	
49	Xylenol orange/ C31H29N2Na3O13S/ GR/Solid	- GR, C31H29N2Na3O13S; - 5g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Pha chế chỉ thị chuẩn độ EDTA, kẽm	g	116	
50	Methyl red/ C15H15N3O2/GR/Solid	- GR, C15H15N3O2; - 25g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Phân tích Na2Ot trong dung dịch natrialuminate	g	36	
51	Methyl Orange/ C14H14N3NaO3S/ GR/Solid	- GR, C14H14N3NaO3S; - 25 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Chỉ thị phân tích độ kiềm trong nước nhiệt điện, Kiềm công nghiệp	g	27	
52	Potassium chromate/ K2CrO4/AR/Solid	- AR, hàm lượng $\geq 99,5\%$; - 250 g/chai	Phân tích nước nhiệt điện	g	43	
53	PAR (4-(2-pyridylazo)-resorcinol)/ C11H9N3O2/GR/Solid	- GR, C11H9N3O2; - 5 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Phân tích CaO+MgO trong bùn đỏ	g	1	
54	Dimethyl yellow/C14H15N3/ GR/Solid	- GR, C14H15N3; - 5 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Phân tích Na2Ok, Na2Ot trong dung dịch natrialuminate	g	5	
55	Methylene blue/ C16H18ClN3S.3H2O/ GR/Solid	- GR, hàm lượng	Phân tích dung dịch	g	27	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		C16H18ClN3S.3H2O $\geq$ 82,0 %; - 25 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	natrialuminate			
56	Potassium hydrogen phthalate/C8H5KO4/ GR/Solid	- GR, hàm lượng C8H5KO4 99,95-100,05%; - pH (dung dịch 50 g/l H2O, 25 độ C): 3,8-4,1; - 80 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Chuẩn độ kiềm	g	188	
57	Benzoic acid/ C7H6O2/ GR/ Solid	- 70 viên/chai; - P/N: 502892; - Leco/Mỹ hoặc tương đương	Phân tích nhiệt trị trong than	Lọ	6	
58	Than tiêu chuẩn (Q)	GBW11111, 50g/chai	Phân tích nhiệt trị trong than	g	400	
59	Alumin tiêu chuẩn/Alu 12	- Fe2O3: 0,0063 %; - SiO2: 0,021 %; - Na2O: 0,36 %; - ZnO: 0,0094 %; - CaO: 0,033 %; - V2O5: 0,0021 %, - Alu 12/Alcan; - 100 g/chai	Hóa chất chuẩn phân tích alumin, hydrate	g	1.655	
60	Bauxite tiêu chuẩn BXT-09	- Fe2O3: 14,5 %; - SiO2: 7,57 %; - Al2O3: 53,4 %; - CaO: 0,01 %; - ZnO: 0,002 %; - 100 g/chai; - Alcan hoặc tương đương	Hóa chất chuẩn phân tích bauxite	g	600	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
61	Mẫu bùn đỏ tiêu chuẩn RM-10	- Fe ₂ O ₃ : 44,2 %; - SiO ₂ : 10,3 %; - Al ₂ O ₃ : 20,1 %; - Na ₂ O: 6,1 %; - 100 g/chai; - Alcan hoặc tương đương	Hóa chất chuẩn phân tích bùn đỏ	g	300	
62	Dung dịch pH tiêu chuẩn, PH4.01- HI7004L/ GR/Liquid	- GR; - 500 ml/chai; - Hana/Y hoặc tương đương	Đo pH trong nước	ml	2.406	
63	Dung dịch pH tiêu chuẩn, PH7.01- HI7007L/ GR, Liquid	- GR; - 500 ml/chai; - Hana/Y hoặc tương đương	Đo pH trong nước	ml	4.768	
64	Dung dịch pH tiêu chuẩn, PH10.01- HI7010L/ GR/ Liquid	- GR; - 500 ml/chai; - Hana/Y hoặc tương đương	Đo pH trong nước	ml	2.739	
65	Dung dịch độ dẫn tiêu chuẩn HI7031L	- GR; - Độ dẫn điện 1413μS/cm; - 500 ml/chai; - Hana/Y hoặc tương đương	Phân tích độ dẫn điện trong nước	ml	1.030	
66	Dung dịch Silic tiêu chuẩn/Silicon standard solution/(NH ₄) ₂ SiF ₆ in H ₂ O/GR/Liquid	- GR, (NH ₄) ₂ SiF ₆ in H ₂ O; - Nồng độ 1000 mg/l Si; - 500 ml/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	xác định hàm lượng silic trong mẫu nước nhiệt điện	ml	500	
67	Dung dịch Sắt tiêu chuẩn/Iron standard solution/Fe(NO ₃) ₃ in HNO ₃ 0,5 mol/l/GR/ Liquid	- GR, Fe(NO ₃) ₃ in HNO ₃ 0,5 mol/l; - Nồng độ 1000 mg/l Fe; - 500 ml/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	xác định hàm lượng sắt trong mẫu kiềm	ml	500	
68	Chất trợ nung chảy Fusion flux	- GR; - 66 % Lithium tetraborate - 34%	Chất trợ nhiệt phá mẫu quặng bauxit.	kg	131	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		Lithium metaborate; - 1 kg/chai; - Nieka/Canada hoặc tương đương				
69	Ammonium bromide/NH ₄ Br/GR/ Solid	- GR; - 1000 g/chai; - Cat No. 1011251000; - Merck/Đức hoặc tương đương	Chống dính dùng trong nung mẫu	g	470	
70	Citric acid monohydrate	- AR, C ₆ H ₈ O ₇ .H ₂ O; - 500 g/chai; - Xilong/Trung Quốc hoặc tương đương	Rửa chén đĩa nung mẫu bauxit	g	25.255	
71	Chất hiệu chuẩn máy QAS4002/10	- Cỡ hạt 15-150 µm; - 2,5 g/lọ; - 10 lọ/1 hộp	Hiệu chuẩn máy Lazer	g	25	
72	Dung dịch rửa ống hút mẫu dùng cho máy quang kế ngọn lửa	- Code 025171; - Gồm 2 chai 500ml/chai Rinse soln (2×025-016)	Rửa máy quang kế	ml	1.822	
73	Hydroxynaphthol blue/C ₂₀ H ₁₁ N ₂ Na ₃ O ₁₁ S ₃ /GR/Solid	- GR, C ₂₀ H ₁₁ N ₂ Na ₃ O ₁₁ S ₃ ; - 25 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Phân tích vôi sống	g	215	
74	Calcium carbonate / CaCO ₃ /GR/solid	- GR, hàm lượng CaCO ₃ : 99,9 %; - 50 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Phân tích Cao, dụng đường chuẩn	g	100	
75	Sodium oxalate/ Na ₂ C ₂ O ₄ /GR/Solid	- GR, hàm lượng Na ₂ C ₂ O ₄ ≥ 99,8 %; - 250 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Xác định hàm lượng Oxalate	g	500	
76	Ammonium cerium(IV) nitrate /Ce(NH ₄) ₂ (NO ₃) ₆ /AR/Solid	- AR, hàm lượng Ce(NH ₄) ₂ (NO ₃) ₆ ≥ 98,5 %;	Xác định hàm lượng Oxalate	g	500	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- 250 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương				
77	Alumin oxide activated (Analytically pure, 25kg/bao)	- AR; - 25 kg/bao; - Xilong/China hoặc tương đương,	Hút ẩm	bao	1	
78	Dung Dịch Rửa Điện Cực HI7061L	- 500 ml/chai; - Hana/Y hoặc tương đương	Rửa điện cực	ml	1.317	
79	Dung dịch độ dẫn tiêu chuẩn HI7033L	- GR, độ dẫn điện 84 $\mu\text{S}/\text{cm}$; - 500 ml/chai; - Hana/Y hoặc tương đương	Phân tích độ dẫn điện trong nước	ml	3.118	
80	Dung dịch chuẩn Phosphate standard solution/ KH_2PO_4 in H_2O , 1000mg/l PO_4	- GR, KH_2PO_4 in H_2O , 1000 mg/l PO_4 ; - 500 ml/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Phân tích hàm lượng PO_4	ml	146	
81	Sodium hydrogen carbonate/ NaHCO_3 /GR/Solid	- GR, hàm lượng $\text{NaHCO}_3 \geq 99,7\%$; - 1000 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ	g	504	
82	Ortho- Phosphoric acid/ H_3PO_4 /GR/Liquid 85%	- GR, nồng độ $\text{H}_3\text{PO}_4 \geq 85\%$; - 500 ml/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ	ml	480	
83	D(+)-Glucose anhydrous for biochemistry Reag/GR/Solid	- GR, hàm lượng $\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_6 \geq 99\%$; - 250 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ	g	100	
84	Potassium hydrogen phthalate/ $\text{C}_8\text{H}_5\text{KO}_4$ /GR/Solid	- GR, hàm lượng $\text{C}_8\text{H}_5\text{KO}_4 \geq 95\%$; - 250 g/chai; - Merck/Đức hoặc tương đương	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ	g	98	
85	Chất hút ẩm Magnesium Perchlorate Alpha AR171	- 454 g/chai - Alpha/Mỹ;	Hút ẩm	g	2.724	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- P/N: AR171				
86	Cacbon tiêu chuẩn Alpha AR4021	- AR4021; - 100 g/chai; - P/N: AR4021;	Phân tích cacbon trong xỉ	g	400	
87	Cacbon tiêu chuẩn Alpha AR4016	- AR4016; - 25 g/chai; - P/N: AR4016;	Phân tích cacbon trong xỉ	g	400	
88	Cacbon, lưu huỳnh tiêu chuẩn Alpha KED1022	- 100g/chai, - Alpha/Mỹ; - P/N: KED1022	Phân tích cacbon trong xỉ	g	400	
89	Nist-600 hoặc tương đương	- GR; - Al ₂ O ₃ : 40 %; - Fe ₂ O ₃ : 17,0 %; - SiO ₂ : 20,3 %; - TiO ₂ : 1,31 %; - 90 g/chai; - NIST/Mỹ hoặc tương đương,	Dụng cụ chuẩn mẫu quặng phân tích X-ray	g	90	
90	Nist-696 hoặc tương đương	- GR; - Al ₂ O ₃ : 54,5 %; - Fe ₂ O ₃ : 8,7 %; - SiO ₂ : 3,79 %; - TiO ₂ : 2,64 %; - 60 g/chai; - NIST/Mỹ hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn mẫu quặng phân tích X-ray	g	60	
91	Nist-69B hoặc tương đương	- GR; - Al ₂ O ₃ : 48,8 %; - Fe ₂ O ₃ : 7,14 %; - SiO ₂ : 13,43 %; - TiO ₂ : 1,90 %;	Dụng cụ chuẩn mẫu quặng phân tích X-ray	g	60	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- 60 g/chai; - NIST/Mỹ hoặc tương đương				
92	Nist-697 hoặc tương đương	- GR; - Al ₂ O ₃ : 45,8 %; - Fe ₂ O ₃ : 20,0 %; - SiO ₂ : 6,81 %; - TiO ₂ : 2,52 %; - 60 g/chai; - NIST/Mỹ hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn mẫu quặng phân tích X-ray	g	60	
93	Alcan-BXT-11 hoặc tương đương	- GR; - Al ₂ O ₃ : 54,3 %; - Fe ₂ O ₃ : 12,8 %; - SiO ₂ : 1,5 %; - TiO ₂ : 3,39 %; - 100 g/chai; - Alcan/Canada hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn mẫu quặng phân tích X-ray	g	100	
94	Alcan-BXT-15 hoặc tương đương	- GR; - Al ₂ O ₃ : 51,10 %; - Fe ₂ O ₃ : 24,90 %; - SiO ₂ : 3,09 %; - TiO ₂ : 3,83 %; - 100 g/chai; - Alcan/Canada hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn mẫu quặng phân tích X-ray	g	100	
95	Alcan-RM-02 hoặc tương đương	- GR; - Al ₂ O ₃ : 13,8%; - Fe ₂ O ₃ : 30,8 %; - SiO ₂ : 6,1%; - Na ₂ O: 3% - 100 g/chai	Dụng cụ chuẩn mẫu bùn đỏ phân tích X-ray	g	100	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- Alcan/Canada hoặc tương đương				
96	Alcan-RM-07 hoặc tương đương	- GR; - Al ₂ O ₃ : 26,9 %; - Fe ₂ O ₃ : 4,0 %; - SiO ₂ : 15,7 %; - Na ₂ O: 8,4 %; - 100 g/chai; - Alcan/Canada hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn mẫu bùn đỏ phân tích X-ray	g	100	
97	Alu - 01 hoặc tương đương	- GR; - Na ₂ O: 0,27 %; - Fe ₂ O ₃ : 0,016 %; - SiO ₂ : 0,013 %; - 100 g/chai; - Alcan/Canada hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn mẫu alumin phân tích X-ray	g	100	
98	Alu - 08 hoặc tương đương	- GR; - Na ₂ O: 0,42 %; - Fe ₂ O ₃ : 0,022 %; - SiO ₂ : 0,007 %; - 100 g/chai; - Alcan/Canada hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn mẫu alumin phân tích X-ray	g	100	
99	Alu - 10 hoặc tương đương	- GR; - Na ₂ O: 0,37 %; - Fe ₂ O ₃ : 0,015 %; - SiO ₂ : 0,005 %; - 100 g/chai; - Alcan/Canada hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn mẫu alumin phân tích X-ray	g	100	
100	Alu - 11 hoặc tương đương	- GR; - Na ₂ O: 0,42 %; - Fe ₂ O ₃ : 0,0097%;	Dụng cụ chuẩn mẫu alumin phân tích X-ray	g	100	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- SiO ₂ : 0,0056%; - 100 g/chai; - Alcan/Canada hoặc tương đương				
101	Chất xúc tác	- P/N: 638-60246; - Lắp đặt cho máy phân tích cacbon hữu cơ (TOC) Shimadzu TOC L CPH, Shimadzu - Nhật Bản	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ	chai	2	
102	Aluminium oxide	- GR, Al ₂ O ₃ ≥ 99,999 %; - 100 g/chai; - Item No. 1339GJ; - SkySpring Nanomaterials, Inc/Mỹ hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn máy Xray	g	500	
103	Sodium tetraborate	- GR, Na ₂ B ₄ O ₇ ≥ 99,99% (metals basis); - 010875.22; - 100 g/chai; - Thermo Fisher Scientific/Mỹ hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn máy Xray	g	200	
104	Titanium(IV) oxide	- GR, TiO ₂ ≥ 99.9% (metals basis); - 044375.14; - 25 g/chai; - Thermo Fisher Scientific/Mỹ hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn máy Xray	g	25	
105	Ammonium dihydrogen orthophosphate	- GR, NH ₄ H ₂ PO ₄ ≥ 99.9% (metals basis); - 010633.14; - 25 g/chai; - Thermo Fisher Scientific/Mỹ hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn máy Xray	g	25	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
106	Vanadium(V) oxide	- GR, V2O5 99.9% (metals basis); - 044424.14; - 25 g/chai; - Thermo Fisher Scientific/Mỹ hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn máy Xray	g	25	
107	Manganese(IV) oxide	- GR, MnO2 $\geq$ 99,9 % (metals basis); - 042250.30; - 250 g/chai; - Thermo Fisher Scientific/Mỹ hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn máy Xray	g	25	
108	Gallium(III) oxide	- GR, Ga2O3 $\geq$ 99.9% (metals basis); - 032102.14; - 25g/chai; - Thermo Fisher Scientific/Mỹ hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn máy Xray	g	25	
109	Potassium carbonate	- GR, K2CO3 $\geq$ 99.9% (metals basis); - 010838.14; - 25 g/chai; - Thermo Fisher Scientific/Mỹ hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn máy Xray	g	25	
110	Copper oxide	- GR, CuO $\geq$ 99.9% (metals basis); - 25 g/chai; - Thermo Fisher Scientific/Mỹ hoặc tương đương	Dụng cụ chuẩn máy Xray	g	25	
111	Chromium(III) oxide	- GR, Cr2O3 $\geq$ 99.9% (metals basis); - 010688.14; - 25 g/chai;	Dụng cụ chuẩn máy Xray	g	25	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- Thermo Fisher Scientific/Mỹ hoặc tương đương				
112	Nickel(II) oxide	- GR, NiO $\geq 99,9\%$; - 010819.14; - 25g/chai; - Thermo Fisher Scientific/Mỹ hoặc tương đương	Dụng đường chuẩn máy Xray	g	25	
113	Bộ chất chuẩn đo độ đục	- Code: 2662105; - Sử dụng cho máy đo độ đục Hach TL2300	Pha chế hóa chất chuẩn	Bộ	1	
114	Bình hấp thụ CO2	- Shimadzu/Nhật Bản; - P/N: 63000999	Hấp thụ CO2	Bình	1	
115	Thuốc thử 100 test đo clo tự do	- Dùng cho dụng cụ đo clo tự do bằng phương pháp đo quang; - Bộ gồm 100 test thử, HI93701-01	Đo hàm lượng Clo dư trong xử lý nước D-03, PX. Xử lý nước-khí nén và môi trường	Hộp	24	
116	Dung dịch KCL	- Dung dịch bảo quản đầu dò Horiba LK - 500KCL 3.3 mol/lít; - Đóng gói 500 ml/chai	Dùng bảo quản đầu dò LK-500 của hệ thống châm xút tự động, PX. Tuyền khoáng	ml	4.000	
117	Dung dịch chuẩn pH 7	- Dung dịch chuẩn pH 7; - 500 ml/chai	Dùng để hiệu chỉnh đầu đo pH, PX. Tuyền khoáng	ml	2.000	
118	Dung dịch chuẩn pH 4	- Dung dịch chuẩn pH 4; - 500 ml/chai	Dùng để hiệu chỉnh đầu đo pH, PX. Tuyền khoáng	ml	3.000	
119	Dung dịch chuẩn pH 10	- Dung dịch chuẩn pH 10;	Dùng để hiệu chỉnh	ml	2.000	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- 500 ml/chai	đầu đo pH, PX. Tuyển khoáng			
120	Bộ thuốc thử Silica Reagent set Oxycon On-line Silica	- Mã: A-85.420.560; - Gồm: + Hóa chất 1a: Ammonium molybdate tetrahydrate, 56 g/bịch, 3 bịch/bộ; + Hóa chất 1b: Sodium hydroxide dạng viên (NaOH), 16 g/bịch, 3 bịch/bộ; + Hóa chất 2: Axit H ₂ SO ₄ 25%, 200 ml/chai, 3 chai/bộ; + Hóa chất 3: Axit Oxalic, 40 g/bịch, 3 bịch/bộ; + Hóa chất 4a: Axit H ₂ SO ₄ 25%, 80 ml/chai, 3 chai/bộ; + Hóa chất 4b: Ammonium iron (II) sulfate hexahydrate, 13g/bịch; 3 bịch/bộ.	Hệ thống phân tích nước online, PX. Nhiệt điện	Bộ	6	
121	Dung dịch chuẩn Silica (SiO ₂) Silica standard	- Mã: A-85.142.400; - Dung dịch chuẩn Silica 100 ppm, chai 100 ml	Hệ thống phân tích nước online, PX. Nhiệt điện	Chai	7	
122	Bộ thuốc thử phát phát Reagent set Oxycon On-line Phosphate HL	- Mã: A-85.420.760; - Gồm: + 6 chai axit H ₂ SO ₄ 25% có hòa tan muối vanadat; 100 ml/chai; 132 + 6 chai Ammonium iron (II) sulfate hexahydrate; 50 g/chai.	Hệ thống phân tích nước online, PX. Nhiệt điện	Bộ	1	
123	Axit sulfuric H ₂ SO ₄	- Axit sulfuric H ₂ SO ₄ (25%);	Hệ thống phân tích	Chai	12	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- 1000ml/chai; 1000ml/chai; - Hãng: Merck Millipore; - Mã sản phẩm: 1007161000	nước online, PX. Nhiệt điện			
124	Dung dịch chuẩn phốt phát Phosphate standard solution	- Mã: A-85.143.400; - Dung dịch chuẩn Phosphate 1000 ppm, 100 ml/chai	Hệ thống phân tích nước online, PX. Nhiệt điện	Chai	3	
125	Dung dịch điện phân KCl 3,5 M dùng cho cảm biến pH SI + FL Filling solution 3,5M for Swansensor pH SI+FL, 200ml	- Mã: A-87.893.500; - Dung dịch điện phân KCl 3,5 M; 200 ml/chai	Hệ thống phân tích nước online, PX. Nhiệt điện	Chai	36	
126	Bộ dung dịch hiệu chuẩn pH Calibration set (1x pH 7, 1x pH 9, each 40 ml)	- Mã: A-85.119.010; - Bộ hiệu chuẩn pH gồm: 1 chai pH 7 và 1 chai pH 9, mỗi chai 40 ml	Hệ thống phân tích nước online, PX. Nhiệt điện	Bộ	36	
127	Potassium iodide/KI/AR/Solid	- AR, hàm lượng KI $\geq 99\%$; - 25 g/chai; - Xilong/China hoặc tương đương	Phân tích hàm lượng H ₂ S	g	25	
128	Iodine/I ₂ /AR/Solid	- AR, hàm lượng $\geq 99,8\%$; - 250 g/chai; - JHD/China hoặc tương đương	Phân tích hàm lượng H ₂ S	g	250	
II. CCDC phân tích các loại						
129	Sợi đốt dùng cho phân tích nhiệt trị than	- Dài 10 cm, 375 sợi/bịch; - Mã: 502-715	Xác định nhiệt lượng than	Bịch	12	
130	Giấy lọc định tính (60x60)cm	- Giấy lọc định tính - Kích thước: dài $\times$ rộng (60 $\times$ 60)cm	Xác định hàm lượng chất rắn trong huyền phủ	tờ	5.290	
131	Giấy lọc định lượng 12,5cm	- Giấy lọc định lượng - Đường kính 12,5 cm - Tốc độ lọc trung bình	Xác định Na ₂ O trong quặng bauxite, bùn đỏ	Hộp	56	
132	Giấy lọc định lượng 15cm	- Giấy lọc định lượng	Xác định hàm lượng	Hộp	530	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- Đường kính 15 cm - Tốc độ lọc trung bình	chất lơ lửng trong dung dịch natrialuminate			
133	Bình cân	- Kích thước: đường kính 40 mm, cao 25 mm; - Vật liệu: thủy tinh; - Isolab/Đức hoặc tương đương	Sấy mẫu	Cái	30	
134	Bình cân	- Kích thước: đường kính 50 mm, cao 30 mm - Vật liệu: thủy tinh - Isolab/Đức hoặc tương đương	Sấy mẫu	Cái	12	
135	Bình cầu đáy bằng	- Vật liệu: thủy tinh borosilicate 3.3 - Thể tích: 1000 ml - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Đun nước nóng	Cái	3	
136	Bình đựng chỉ thị	- Vật liệu: thủy tinh - Thể tích 100 ml - Màu sắc: màu nâu - Isolab/Đức hoặc tương đương	Đựng chỉ thị	Cái	4	
137	Bình đựng chỉ thị	- Thể tích 100 ml - Vật liệu: thủy tinh - Màu sắc: màu trắng - Isolab/Đức hoặc tương đương	Đựng chỉ thị	Cái	4	
138	Ống nhỏ giọt	- Thể tích 2 ml - Vật liệu: nhựa PP - Trung Quốc hoặc tương đương	Hút hóa chất	Cái	6	
139	Bình thủy tinh chứa hoá chất có nắp	- Thể tích: 1000 ml - Vật liệu: thủy tinh không màu - Bomex/Trung quốc hoặc tương	Đựng hóa chất	Cái	3	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		đương				
140	Bình thủy tinh cổ nhám nút mài 250ml	- Thể tích: 250 ml - Vật liệu: thủy tinh không màu - Trung quốc hoặc tương đương	Lưu mẫu sản phẩm	Cái	60	
141	Bình thủy tinh cổ nhám nút mài 500ml	- Thể tích: 500ml - Vật liệu: thủy tinh không màu - Trung quốc hoặc tương đương	Lưu mẫu sản phẩm	Cái	60	
142	Bình thủy tinh chứa hoá chất có nắp	- Thể tích: 3000ml, nắp vặn - Vật liệu: thủy tinh không màu - Isolab/Đức hoặc tương đương	Đựng hóa chất	Cái	2	
143	Bình thủy tinh chứa hoá chất có nắp	- Thể tích: 5000ml, miệng rộng - Vật liệu: thủy tinh không màu - Bomex/Trung quốc hoặc tương đương	Đựng hóa chất	Cái	4	
144	Bình thủy tinh chứa hoá chất có nắp	- Thể tích: 500ml, miệng rộng - Vật liệu: thủy tinh màu nâu - Bomex/Trung quốc hoặc tương đương	Đựng hóa chất	Cái	2	
145	Bình thủy tinh chứa hoá chất có nắp	- Thể tích: 1000ml, miệng rộng - Vật liệu: thủy tinh màu nâu - Bomex/Trung quốc hoặc tương đương	Đựng hóa chất	Cái	4	
146	Bình thủy tinh chứa hoá chất có nắp	- Thể tích: 3000ml, nắp vặn - Vật liệu: thủy tinh màu nâu - Màu sắc: màu nâu - Isolab/Đức hoặc tương đương	Đựng hóa chất	Cái	2	
147	Bình thủy tinh chứa hoá chất có nắp	- Thể tích: 5000ml, miệng rộng - Vật liệu: thủy tinh màu nâu - Bomex/Trung quốc hoặc tương đương	Đựng hóa chất	Cái	2	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		đương				
148	Bình định mức	- Thể tích 50ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Định mức dung dịch mẫu	Cái	12	
149	Bình định mức	- Thể tích 100ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Định mức dung dịch mẫu	Cái	60	
150	Bình định mức	- Thể tích 250ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Định mức dung dịch mẫu	Cái	20	
151	Bình định mức	- Thể tích 500ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Định mức dung dịch mẫu	Cái	4	
152	Bình định mức	- Thể tích 1000ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Định mức dung dịch mẫu	Cái	12	
153	Bình định mức	- Thể tích 2000ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Loại A	Định mức dung dịch mẫu	Cái	4	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc				
154	Bình lọc hút chân không	- Thể tích 2000÷2500ml; - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3; - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc - Đường kính miệng bình: phù hợp nút cao su số 9	Phân tích hàm lượng chất rắn, hàm lượng lơ lửng trong dung dịch Natrialuminate	Cái	4	
155	Phễu lọc Buchner D12cm	- Đường kính phễu 12cm - Vật liệu: sứ - Trung quốc hoặc tương đương	Lọc dung dịch Natrialuminate	Cái	3	
156	Bình tam giác	- Thể tích 250ml; miệng nhỏ - Vật liệu: thủy tinh borosilicate 3.3, loại A; - Đường kính miệng bình: 3,5cm phù hợp với nút cao su số 7 - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Chuẩn độ mẫu lỏng	Cái	120	
157	Bình tam giác	- Thể tích 500ml; miệng nhỏ - Vật liệu: thủy tinh borosilicate 3.3, loại A; - Đường kính miệng bình: 3,6 cm phù hợp với nút cao su số 8 - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Chuẩn độ mẫu lỏng	Cái	120	
158	Bình tia nước cất	- Thể tích 500ml - Vật liệu: nhựa PP - Alzon/Anh hoặc tương đương	Đựng nước cất	Cái	12	
159	Buret	- Thể tích 25ml	Chuẩn độ thể tích	Cái	4	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- Vật liệu: thủy tinh màu trắng - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc				
160	Buret	- Thể tích 50ml - Vật liệu: thủy tinh màu trắng - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Chuẩn độ thể tích	Cái	2	
161	Buret	- Thể tích 25ml - Vật liệu: thủy tinh màu nâu - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Chuẩn độ thể tích	Cái	4	
162	Buret	- Thể tích 50ml - Vật liệu: thủy tinh màu nâu - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Chuẩn độ thể tích	Cái	2	
163	Chày và cối sứ	- Kích thước :đường kính miệng 15cm - Vật liệu: gốm sứ	Nghiền mẫu	Cái	10	
164	Chén nung sứ	- Thể tích: 30ml - Kích thước: độ dày: 2-2,5mm, đường kính miệng 4cm, đường kính đáy 2cm, chiều cao 4cm - Vật liệu: gốm sứ	Phân tích hàm lượng chất rắn, hàm lượng lơ lửng dung dịch Natrialuminate	Bộ	480	
165	Chổi quét mẫu	- Rộng 1cm, dài 15cm - Vật liệu: nhựa	Quét mẫu, hóa chất	Cái	8	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
166	Chổi quét mẫu	- Rộng 1,5inch, dài 15cm - Vật liệu: nhựa - Độ dày cọ 12mm, không rụng	Quét mẫu, hóa chất	Cái	48	
167	Chổi quét mẫu	- Rộng 3inch, dài 15cm - Vật liệu: nhựa - Độ dày cọ 15mm, không rụng	Quét mẫu, hóa chất	Cái	48	
168	Chổi quét sàng tiêu chuẩn	- Dùng để quét sàng 45µm và 150µm - Cán gỗ, dài 10cm, đầu tròn đường kính 5cm, dày 2cm. - Vật liệu: nylon cứng - Hãng sản xuất W.S.Tyler - Xuất xứ Mỹ hoặc tương đương - Mã sản phẩm: 8577	Phân tích cỡ hạt alumin	Cái	4	
169	Chổi rửa ống đong	- Dài 20cm - Vật liệu: nhựa	Rửa ống đong	Cái	2	
170	Chổi rửa ống đong	- Dài 30cm - Vật liệu: nhựa	Rửa ống đong	Cái	2	
171	Cốc Beaker thủy tinh	- Thể tích 25ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Đựng dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	12	
172	Cốc Beaker thủy tinh	- Thể tích 50ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Đựng dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	12	
173	Cốc Beaker nhựa	- Thể tích 25ml; Vật liệu: nhựa PP, vạch xanh, có vòi rót; Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH	Đựng dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	20	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		séc				
174	Cốc Beaker nhựa	- Thể tích 50ml; Vật liệu: nhựa PP, vạch xanh, có vòi rót. Isolab/Đức hoặc tương đương	Đựng dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	20	
175	Cốc Beaker thủy tinh	- Thể tích 100ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Đựng dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	30	
176	Cốc Beaker thủy tinh	- Thể tích 250ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Isolab/Đức hoặc tương đương	Đựng dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	8	
177	Cốc Beaker thủy tinh	- Thể tích 600ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Đựng dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	8	
178	Cốc Beaker thủy tinh	- Thể tích 1000ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Đựng dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	3	
179	Cốc Beaker thủy tinh	- Thể tích 2000ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Đựng dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	12	
180	Cốc Beaker nhựa	- Thể tích 100ml - Vật liệu: nhựa PP - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Đựng dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	4	
181	Cốc Beaker nhựa	- Thể tích 250ml, có quai cầm - Vật liệu: nhựa PP	Đựng dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	40	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- Isolab/Đức hoặc tương đương				
182	Cốc Beaker nhựa	- Thể tích: 500ml, có quai cầm - Vật liệu: nhựa PP - Isolab/Đức hoặc tương đương	0	Cái	4	
183	Cốc Beaker nhựa	- Thể tích 1000ml, có quai cầm - Vật liệu: nhựa PP - Isolab/Đức hoặc tương đương	Đựng dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	3	
184	Cốc Beaker nhựa	- Thể tích: 2000ml, có quai cầm - Vật liệu: nhựa PP - Isolab/Đức hoặc tương đương	Đựng dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	4	
185	Cốc Beaker thạch anh	- Thể tích 100ml - Vật liệu: thủy tinh thạch anh - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Đựng dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	1	
186	Cốc Beaker thạch anh	- Thể tích 250ml - Vật liệu: thủy tinh thạch anh - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Đựng dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	1	
187	Cốc Beaker thạch anh	- Thể tích 500ml - Vật liệu: thủy tinh thạch anh - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Đựng dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	1	
188	Giá đỡ pipet loại ngang	- Loại nằm ngang, 12 vị trí - Vật liệu: nhựa PP - Kích thước: 240x180x290mm - Isolab/Đức hoặc tương đương	Để dụng cụ	Cái	1	
189	Giá cầm pipet loại đứng	- Loại đứng, 94 lỗ - Vật liệu: nhựa PP - Isolab/Đức hoặc tương đương	Để dụng cụ	Cái	1	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
190	Kẹp inox (nhíp)	- Dài 10-15cm, có răng cưa ở đầu kẹp - Vật liệu Inox - Trung quốc hoặc tương đương	Phá mẫu bùn đỏ, bauxite	Cái	3	
191	Khay sấy mẫu	- Rộng x dài x cao: 20x30x2.5cm - Vật liệu Inox	Sấy mẫu than, quặng bauxite	Cái	14	
192	Khay men sứ trắng	- Rộng x dài x cao: 20x30x2cm - Vật liệu men sứ trắng, kháng hóa chất	Sấy mẫu than, quặng bauxite	Cái	5	
193	Mặt kính đồng hồ	- Đường kính 60mm - Vật liệu: thủy tinh - Trung quốc hoặc tương đương	Phân tích Na ₂ O trong bùn đỏ	Cái	13	
194	Mặt kính đồng hồ	- Đường kính 80mm - Vật liệu: thủy tinh - Trung quốc hoặc tương đương	Phân tích Na ₂ O trong bùn đỏ	Cái	2	
195	Nút cao su	Nút số 7	Đậy bình tam giác 250ml	Cái	4	
196	Nút cao su	Nút số 8	Đậy bình tam giác 500ml	Cái	6	
197	Nút cao su	- Nút số 9 - Vật liệu: cao su	Đậy bình hút chân không	Cái	2	
198	Ống đông	- Thể tích 10ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Loại A - Isolab/Đức hoặc tương đương	Đong dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	2	
199	Ống đông	- Thể tích 25ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Loại A - Isolab/Đức hoặc tương đương	Đong dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	4	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
200	Ống đong	- Thể tích 50ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Isolab/Đức hoặc tương đương	Đong dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	4	
201	Ống đong	- Thể tích 100ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Loại A - Isolab/Đức hoặc tương đương	Đong dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	5	
202	Ống đong	- Thể tích 250ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3 - Loại A - Isolab/Đức hoặc tương đương	Đong dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	2	
203	Ống đong	- Thể tích 1000ml; - Vật liệu: Nhựa PP; - Isolab/Đức hoặc tương đương	Thử nghiệm chất trợ lắng, PX. Lắng rửa	Cái	3	
204	Ống đong hình nón	- Thể tích 20ml - Vật liệu: thủy tinh - trung quốc hoặc tương đương	Đong dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	3	
205	Ống đong hình nón	- Thể tích 50ml - Vật liệu: thủy tinh - trung quốc hoặc tương đương	Đong dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	4	
206	Ống đong hình nón	- Thể tích 100ml - Vật liệu: thủy tinh - Trung quốc hoặc tương đương	Đong dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	2	
207	Phễu thủy tinh	- Kích thước: đường kính miệng phễu 80mm, chiều dài cuống phễu 80mm - Vật liệu: thủy tinh - Isolab/Đức hoặc tương đương	Lọc mẫu dung dịch	Cái	8	
208	Phễu thủy tinh	- Kích thước: đường kính miệng	Lọc mẫu dung dịch	Cái	8	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		phễu 100mm, chiều dài cuống phễu 100mm - Vật liệu: thủy tinh - Isolab/Đức hoặc tương đương				
209	Phễu nhựa	- Kích thước: đường kính miệng phễu 80mm, chiều dài cuống phễu 50-60mm - Vật liệu: nhựa PP - Isolab/Đức hoặc tương đương	Lọc mẫu dung dịch Natri aluminate	Cái	12	
210	Pipet bầu	- Thể tích 2ml - Vật liệu: thủy tinh - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Hút mẫu dung dịch	Cái	2	
211	Pipet bầu	- Thể tích 10ml - Vật liệu: thủy tinh - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Hút mẫu dung dịch	Cái	30	
212	Pipet bầu	- Thể tích 15ml - Vật liệu: thủy tinh - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Hút mẫu dung dịch	Cái	4	
213	Pipet bầu	- Thể tích 20ml - Vật liệu: thủy tinh - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Hút mẫu dung dịch	Cái	4	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
214	Pipet bầu	- Thể tích 25ml - Vật liệu: thủy tinh - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Hút mẫu dung dịch	Cái	6	
215	Pipet bầu	- Thể tích 50ml - Vật liệu: thủy tinh - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Hút mẫu dung dịch	Cái	2	
216	Pipet vạch	- Thể tích 1ml - Vật liệu: thủy tinh - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Hút mẫu dung dịch	Cái	2	
217	Pipet vạch	- Thể tích 2ml - Vật liệu: thủy tinh - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Hút mẫu dung dịch	Cái	15	
218	Pipet vạch	- Thể tích 5ml - Vật liệu: thủy tinh - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Hút mẫu dung dịch	Cái	10	
219	Pipet vạch	- Thể tích 10ml - Vật liệu: thủy tinh - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức,	Hút mẫu dung dịch	Cái	10	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		Witeg/Đức, Simax/ CH séc				
220	Pipet vạch	- Thể tích 15ml - Vật liệu: thủy tinh - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Hút mẫu dung dịch	Cái	3	
221	Pipet vạch	- Thể tích 20ml - Vật liệu: thủy tinh - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Hút mẫu dung dịch	Cái	2	
222	Pipet vạch	- Thể tích 25ml, vạch chia 0,1ml - Vật liệu: thủy tinh - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Hút mẫu dung dịch	Cái	4	
223	Pipet vạch nhựa	- Thể tích 5ml - Vật liệu: nhựa PP - Loại A - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc	Hút mẫu dung dịch	Cái	1	
224	Pipet vạch nhựa	- Thể tích 10ml - Vật liệu: nhựa PP - Loại A - Isolab/Đức hoặc tương đương	Hút mẫu dung dịch	Cái	1	
225	Pipet vạch nhựa	- Thể tích 25ml - Vật liệu: nhựa PP - Loại A - Isolab/Đức hoặc tương đương	Hút mẫu dung dịch	Cái	1	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
226	Pipet vạch nhựa	- Thể tích 50ml - Vật liệu: nhựa PP - Loại A - Isolab/Đức hoặc tương đương	Hút mẫu dung dịch	Cái	1	
227	Quả bóp cao su (1 van)	- Đường kính bầu bóp 6cm, (đầu hút nhỏ, nhọn, thân dày không mối nối, cứng dày, hút mạnh). - Vật liệu: cao su	Hút mẫu dung dịch	Cái	48	
228	Sàng 45µm	- Mất lưới 45 µm - Kích thước: đường kính sàng 203 mm, chiều cao: 50 mm - Khung nguyên khối bằng thép không gỉ màu đồng thau, lưới sàng bằng thép không gỉ - Mỗi sàng kèm giấy chứng nhận hiệu chuẩn theo tiêu chuẩn DIN ISO 3310-1 hoặc ASTM E11) - WS Tyler/Mỹ hoặc tương đương - Đồng bộ với đáy sàng, nắp sàng và sàng tiêu chuẩn 150 µm.	Sàng alumina	Cái	6	
229	Sàng 74µm	- Đường kính: 30 cm, mất lưới 74µm - Vật liệu: thép không gỉ - Trung quốc sản xuất hoặc tương đương	Gia công mẫu	Cái	2	
230	Sàng 120µm	- Đường kính: 20 cm, mất lưới 120 µm - Vật liệu: thép không gỉ - Trung quốc sản xuất hoặc tương đương	Phân tích cỡ hạt huyền phù sau nghiền	Cái	6	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
231	Sàng 125µm	- Đường kính: 20 cm, mắt lưới 125 µm - Vật liệu: thép không gỉ - Trung quốc sản xuất hoặc tương đương	Gia công mẫu	Cái	6	
232	Sàng 150µm	- Mắt lưới 150 µm - Kích thước: đường kính sàng: 203 mm, chiều cao: 50 mm - Khung nguyên khối bằng thép không gỉ màu đồng thau, lưới sàng bằng thép không gỉ, - Mỗi sàng kèm giấy chứng nhận hiệu chuẩn theo tiêu chuẩn DIN ISO 3310-1 hoặc ASTM E11) - WS Tyler/Mỹ hoặc tương đương - Đồng bộ với đáy sàng, nắp sàng và sàng tiêu chuẩn 45 µm.	Sàng alumina	Cái	6	
233	Sàng 300µm	- Đường kính: 20cm, mắt lưới 300µm - Vật liệu: thép không gỉ - Trung quốc sản xuất hoặc tương đương	Phân tích cỡ hạt huyền phù sau nghiền	Cái	4	
234	Sàng tiêu chuẩn 15mm	Mắt lưới 15 mm, Đường kính miệng sàng 30cm, xuất xứ Trung Quốc.	Sàng cỡ hạt than cục	Cái	1	
235	Đáy sàng	- Đường kính: 20,3cm, chiều cao: 5cm, phù hợp với các sàng hiện có tại nhà máy (loại sàng Tyler đường kính 20,3cm); - Vật liệu: khung nguyên khối bằng	Sàng alumina	Cái	4	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		thép không gỉ màu đồng thau; - Xuất xứ: WS Tyler/Mỹ				
236	Giá đỡ buret	- Kích thước: đế dài: 30cm, rộng: 15cm, dày 2cm. thanh inox dài: 70cm, bao gồm cả tay kẹp - Vật liệu: Đế đá tự nhiên	Kẹp buret	Cái	4	
237	Thìa lấy mẫu	- Kích thước: chiều dài 20cm, đầu lấy mẫu rộng 0,7cm - Vật liệu: Inox	Cân mẫu, cân hóa chất	Cái	2	
238	Thìa lấy mẫu	- Kích thước: chiều dài 15cm, đầu lấy mẫu rộng 0,7cm - Vật liệu: sùng	Cân mẫu, cân hóa chất	Cái	3	
239	Thìa lấy mẫu	- Kích thước: chiều dài 15cm, đầu lấy mẫu rộng 2cm, - Vật liệu: PE	Cân mẫu, cân hóa chất	Cái	3	
240	Cuvette 10mm	- Kích thước: dài: 1cm, rộng: 1cm, cao 4cm - Vật liệu: thủy tinh thạch anh - 2 cái/bộ - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH séc, Hellma/Đức.	Phân tích trắc quang	Bộ	4	
241	Xô 20l PE	- Thể tích 20 lít, có nắp - Vật liệu: nhựa PE	Đựng mẫu Alumin,hydrate	Cái	18	
242	Xô 5L	- Thể tích 5 lít, có nắp - Vật liệu: nhựa PE	Đựng mẫu than, quặng	Cái	4	
243	Vỏ thùng sơn 15l	Bằng nhựa, 15L, có nắp	Đựng mẫu than, quặng	Cái	4	
244	Kẹp chén nung	- Thân thẳng có chiều dài kẹp 25-	Gắp chén nung sứ	Cái	2	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		30cm, mũi kẹp cong xuống 3cm - Vật liệu: Inox				
245	Kẹp chén nung	- Thân thẳng có chiều dài kẹp 60cm, mũi kẹp cong xuống 3cm - Vật liệu: Inox	Gắp chén nung sứ	Cái	3	
246	Đũa thủy tinh	- Đường kính đũa 8mm-10mm, chiều dài 30cm; Vật liệu: thủy tinh	Khuấy mẫu, hóa chất	Cái	6	
247	Kẹp inox (nhíp)	- Chiều dài 16cm - Vật liệu: Inox	Rửa mẫu	Cái	3	
248	Thuyền sứ 40x20x10ml	Kích thước: 40×20×10mm	Phân tích độ tro trong than	Cái	22	
249	Giá đựng chén sứ	- Vật liệu bằng Niken chia 6 khoang (kích thước của giá khoảng 10×8×3cm)	Phân tích chất bốc than	Cái	3	
250	Giá đựng thuyền sứ	Vật liệu bằng Niken chia 6 khoang (kích thước của giá khoảng 10×8×3cm)	Phân tích độ tro trong than	Cái	3	
251	Muỗng inox	Kích thước: D250×50×35mm	Phân tích độ ẩm than, quặng bauxite	Cái	6	
252	Ấm đun siêu tốc Philip	Thể tích 1,7 lít	Phân tích hàm lượng chất lơ lửng dung dịch Natrialuminate	Cái	9	
253	Ống thủy tinh hình trụ	- Kích thước: chiều dài: 1200mm, đường kính ngoài: 30mm, đường kính trong 25mm, - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate - Trung quốc hoặc tương đương	Phân tích chỉ tiêu mài mòn trong alumin	Cái	2	
254	Găng tay y tế	50 đôi/hộp, Nhân tạo không bột Nitrile màu xanh 4,0g, Size M	Pha hóa chất	Hộp	60	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
255	Túi lấy mẫu khí bằng cao su 2 đầu,	Loại 2 lít, 2 vòi Bath/Code: 9-083-02 Xuất xứ Nhật bản hoặc tương đương	Lấy mẫu khí than	Cái	60	
256	Kẹp túi lấy mẫu khí	Hình chữ V, chất liệu inox, kích thước 96 mm×105 mm	Lấy mẫu khí than	Cái	2	
257	Gáo mỏ quạ inox	Đường kính gáo 20 cm, cao 30 cm Mỏ chéo xuống tới đáy gáo dài 25 cm, rộng 10 cm. Có tay cầm	Laấy mẫu quặng tinh	Cái	1	
258	Ca đựng mẫu	- Bằng inox 304, có nắp; - Kích thước: 11×11,5 cm; 1lit - Hãng Zebra/Thái Lan	Đựng mẫu dung dịch	Cái	240	
259	Gàu múc mẫu	Inox 304, đường kính gàu 90 × 200 mm dày 1,2-1,4 mm, cán dài 2 m	Lấy mẫu huyền phù	Cái	4	
260	Xiên lấy mẫu hydrate	- Vật liệu: inox; - Đường kính Ø6 cm; dài 0,8 m; dày 1,0 mm	Lấy mẫu Hydrat	Cái	1	
261	Xiên lấy mẫu alumin	- Vật liệu: inox 304; - Dày 1,4 mm; dài 1,2 m có 4 khe lấy mẫu thông nhau; - Ống ngoài Ø2,54 cm, ống trong Ø2,22 cm; - Đục lỗ đầu trên của ống trong, đầu dưới hàn kín	Lấy mẫu alumin	Cái	4	
262	Bay trộn mẫu gia công	Bằng inox, hình bán nguyệt, có gờ cầm tay, Φ18 cm.	Gia công mẫu	Cái	2	
263	Chai nhựa 500ml	HDPE, Có nắp, dung tích 500 ml trắng đục, miệng rộng	Đựng các mẫu nước	Cái	360	
264	Chai nhựa 1000ml	HDPE, Có nắp, dung tích 1000 ml trắng đục, miệng rộng	Đựng các mẫu nước	Cái	180	
265	Thuốc thử dầu	Kolor Kut Water finding paste. Hãng	Lấy mẫu dầu	Tuýp	1	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		sản xuất: Kolor Kut - Mỹ				
266	Liềm cắt cỏ	- Vật liệu: thép; - Cán gỗ dài 20 cm	Cắt giấy lọc	Cái	2	
267	Tỷ trọng kế thang đo 1.1 - 1.2	Thang đo 1.1 - 1.2 g/ml. thủy tinh, vạch chia nhỏ nhất 0,001 g/cm ³ , xuất xứ Alla/Pháp	Đo tỷ trọng axit	Cái	1	
268	Tỷ trọng kế thang đo 1.2 - 1.3	Thang đo 1.2 - 1.3 g/ml. thủy tinh, vạch chia nhỏ nhất 0,001 g/cm ³ , xuất xứ Alla/Pháp	Đo tỷ trọng axit	Cái	1	
269	Tỷ trọng kế thang đo 1.4 - 1.5	Thang đo 1.4 - 1.5 g/ml. thủy tinh, vạch chia nhỏ nhất 0,001 g/cm ³ , xuất xứ Alla/Pháp	Đo tỷ trọng kiềm	Cái	1	
270	Tỷ trọng kế thang đo 1.5 - 1.6	Thang đo 1.5 - 1.6 g/ml. thủy tinh, vạch chia nhỏ nhất 0,001 g/cm ³ , xuất xứ Alla/Pháp	Đo tỷ trọng kiềm	Cái	12	
271	Tỷ trọng đo dầu thang đo 850 - 900 kg/m ³	Thang đo 850 - 900 kg/m ³ . thủy tinh, vạch chia nhỏ nhất 0,0005 g/cm ³ , xuất xứ EU	Đo tỷ trọng dầu	Cái	1	
272	Nhiệt kế	Nhiệt kế thủy ngân 1 cốc. Dải đo -20 đến 102°C, vạch chia nhỏ nhất 0,2°C. xuất xứ tương đương EU	Đo tỷ trọng dầu	Cái	1	
273	Kẹp niêm phong (kẹp chì)	Niêm nhựa, 4 ngành	Niêm phong mẫu nguyên vật liệu	Cái	8.400	
274	Dây dù cuộn dài 400m	Dạng cuộn, sợi mỏng 1mm, dài 400m	Cột mẫu	Cuộn	24	
275	Nhãn giấy có lớp keo tự dán (TOMY A5), dán ca đựng mẫu (NO. 107)	Đóng gói: 1 xấp 10 tờ. Kích thước tờ 190×180 mm. (1 tờ có 30 miếng nhỏ)	Dán nhãn mẫu	Xấp	36	
276	Băng keo trong cuộn lớn	Rộng 5 cm, dài 200 yard	Dán nhãn mẫu	Cuộn	72	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
277	Bao tải đựng mẫu	Bao loại 50kg (bao cám cá)	Đựng mẫu quặng bauxite	Cái	2.400	
278	Túi nilông đựng mẫu	Chất liệu PP, loại 3kg, kích thước 25×35 cm loại dày 5li, khối lượng ≥ 8g/cái	Đựng mẫu alumin, hydrate, than, xỉ	Kg	620	
279	Túi nilông đựng mẫu	Chất liệu PP, loại 5kg, kích thước 30×40 cm, loại dày 5li, khối lượng ≥ 11 g/cái	Đựng mẫu alumin, hydrate, than, xỉ	Kg	240	
280	Túi zipper trong (loại số 4)	(Loại số 4) 85×120 mm	Lưu mẫu chất rắn	Kg	2	
281	Túi zipper trong (loại số 7)	kích thước 14×20 cm, độ dày 0,04mm, 250 g/100 túi	Lưu mẫu chất rắn	Kg	18	
282	Thau nhôm 76cm	Thau nhôm D76 cm	Rửa mẫu	Cái	1	
283	Sọt chứa ca đựng mẫu	Sọt rác loại lớn kích thước cao 70 mm, rộng 50 mm	Đựng ca lấy mẫu	Cái	1	
284	Cuốc to đã bao gồm cán	Cuốc có bao gồm cán dài 1,5 m	Lấy mẫu quặng bauxite	Cái	1	
285	Bếp điện dây mayso	Công suất 1200 W, mâm gia nhiệt kích thước 20-25 cm, loại bếp đơn	Than hóa phân tích hàm lượng chất lơ lửng	Cái	12	
286	Pin Cmos	CR2032, TOSHIBA, 5 viên/vi	Thay pin cho dụng cụ đo độ dẫn điện	Vì	12	
287	Giỏ đan dây nhựa	Loại số 11: D×R×H: 45×18×34cm	Lấy mẫu nước nhiệt điện	Cái	2	
288	Hộc làm tỉ trọng hiện trường	Bảng thép dày 5 mm (D×R×C=50×50×50 cm)	Xác định tỷ trọng than, quặng bauxite	Cái	2	
289	Túi xi măng đựng mẫu	- Kích thước: rộng 10 cm, dài 15 cm - Vật liệu: giấy xi măng	Đựng mẫu chất rắn, sản phẩm	Cái	48.000	
290	Khăn lau dụng cụ phân tích	- Vật liệu: Cotton; màu ghi xám - Kích thước: D×R: 35×35 cm	Lau dụng cụ	Kg	24	

<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
291	Vòi nước	Vòi nước gạt tay bằng đồng PN10 DN21	Thay vòi nước phân tích	Cái	10	
292	Can nhựa	- Vật liệu: Nhựa; - Màu sắc: Trắng đục; - Thể tích: 25 lít, vòi 3/4" in HDPE; - Có vòi vặn xả phía dưới, có nắp đậy bằng ren vặn, 2 bên miệng có quai xách; - Aptaca/ Kartell - Ý	Đựng nước cất	Cái	4	
293	Bình Giữ Nhiệt 750ml	Kích thước : 13,3×10,5×18 cm, 750 ml - Vật liệu: PP - Hãng: Nhựa Duy Tân	Đựng mẫu huyền phù	Cái	30	
294	Cà giữ nhiệt Inox	- Vật liệu Inox; 2 lớp giữ nhiệt; - Thể tích 500 ml; - Hãng: Thermos mug	Đựng mẫu huyền phù	Cái	12	
295	Giá đỡ phễu	- Cao 25 cm, dài 30 cm, đường kính lỗ phía trên 5 cm, phía dưới 3,5 cm, mỗi giá có 4 lỗ - Vật liệu: gỗ hoặc nhựa	Phá mẫu bùn đỏ, bauxite	Cái	2	
296	Ổng đóng	- Thể tích 500 ml - Vật liệu: nhựa PP - Loại A - Isolab/Đức hoặc tương đương	Đong dung dịch mẫu, hóa chất	Cái	2	
297	Cá từ	- Đường kính 0,8 cm; - Chiều dài 3-4 cm; - Bên ngoài vỏ bọc bằng nhựa, bên trong kim loại nhiễm từ	Phân tích CaO trong vôi	Cái	8	
298	Can nhựa trắng loại 10L	Can nhựa trắng loại 10L	Đựng mẫu kiềm	Cái	4	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
			nhập, pha hóa chất			
299	Pin tiểu	PANASONIC AA; 1,5V	Thay pin cho dụng cụ đo bức xạ.	viên	24	
300	Bình hút ẩm có vòi	- Kích thước: DN 200 - Vật liệu: thủy tinh - Isolab/Đức, Duran/Đức, Witeg/Đức, Simax/ CH Séc. vì tản nhiệt bằng Inox đường kính 19,5 cm	Xác định ĐA- MKN alumin, hydrate	Cái	8	
301	Vòng đệm cao su	- Dùng cho bình buchner 2000 ml - Vật liệu: cao su - P/N: 040.05.004 - Isolab/Đức hoặc tương đương	Lọc mẫu huyền phù	Cái	1	
302	Bao nilong kính loại 20kg	Chất liệu PP, dày, kích thước R×D:50×80 cm: loại 20 kg, khối lượng ≥ 45 g/cái	Lưu mẫu ẩm quặng	Cái	5.160	
303	Sàng tiêu chuẩn 25mm	Mắt lưới 25 mm, Đường kính miệng sàng 30 cm, xuất xứ Trung Quốc.	Xác định cỡ hạt Quặng bauxit	Cái	1	
304	Giấy lau kính hiển vi	90×72 mm hãng ASSISTENT Đức, code 41019010 (hộp 500 tờ)	vệ sinh kính lazer	Hộp	1	
305	Thuyền sứ Alpha AR8203P	P/N: AR8203P; 50 cái/bịch; Alpha - Mỹ	Xác định cacbon trong xỉ than	Bịch	6	
306	Phiếu Nhựa	- Chất liệu: Nhựa PP trong suốt - Kích Thước miệng: 150 mm	Lọc mẫu huyền phù	Cái	10	
307	Chén đựng mẫu trong bình nỏ (Crucible SST)	- 10 cái/ bịch - P/N: 774204	Xác định nhiệt lượng than	Bịch	1	
308	Bông chịu nhiệt	- P/N: 638- 60074 hoặc tương đương, dùng cho bộ SSM-5000A đi kèm máy TOC LCPH của hãng Shimadzu.	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ	Bịch	1	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- Shimadzu/Nhật Bản hoặc tương đương				
309	Cân nhựa trắng loại 30L	- Loại dẹt, kích thước D35×R2×C49 cm; - Khối lượng 1kg; màu trắng; có vạch chia.	Pha hóa chất	Cái	6	
310	Khay Inox tròn	- Kích thước: Đường kính miệng 29 cm, chiều cao thành 5 cm - Chất liệu: inox 304	Sấy mẫu quặng, than	Cái	5	
311	Tay kẹp buret đôi	Kẹp đôi (loại càng cua), chất liệu bằng thép	Kẹp buret	Cái	6	
312	Van bi tay gạt	1/2 inch phù hợp ống nhựa phi 21, PN 10, chất liệu inox	xác định hàm lượng chất rắn trong huyền phù	Cái	2	
313	Ca nhựa	- Nhựa PP có nắp, dung tích 250ml có quai cầm; - Kích thước 74×54×66 mm; - Khối lượng 29g	Đong hóa chất	Cái	10	
314	Dây rút nhựa	Tháo mở được 5×200 mm (100 cái/bịch)	Cột túi mẫu lưu	Bịch	33	
315	Microburet 2ml	Khóa nhựa, vạch chia 0,01 ml, xuất xứ Duran/Đức	Chuẩn độ dung dịch chuẩn	Cái	2	
316	Microburet 5ml	Khóa nhựa, vạch chia 0,01 ml, xuất xứ Duran/Đức	Chuẩn độ dung dịch chuẩn	Cái	2	
317	Microburet 10ml	Khóa nhựa, vạch chia 0,02 ml, xuất xứ Duran/Đức	Chuẩn độ dung dịch chuẩn	Cái	2	
318	Bơm Chân Không	Model: LABOPORT® N820.3 FT.18 .Xuất xứ: Đức	Xác định ĐA- MKN alumin, hydrate	Cái	1	
319	Phá mẫu bằng áp suất Teflon (gồm cốc Teflon 50ml	- Vỏ bọc kim loại:	Xác định Na ₂ O trong	Cái	6	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
	+ vỏ inox)	+ Vỏ kim loại không bao gồm nắp: đường kính ngoài: 60 mm, đường kính trong: 40 mm chiều cao: 70 mm, ren ngoài: 15 mm, lỗ ở đáy (đường kính: 30 mm), bên trong có tấm đệm kim loại (đường kính 38 mm, chiều dày: 3 mm) + Nắp kim loại: đường kính ngoài: 67 mm, đường kính trong: 60 mm, chiều cao: 30 mm, ren trong: 15 mm, phía trên có bulong nén cốc Teflon bên trong, tấm đệm kim loại phía trên cốc Teflon (đường kính: 55 mm, chiều dày: 10 mm) + Vật liệu: Inox 316L. - Lõi nhựa: + Phần lõi không bao gồm nắp: thể tích: 50 ml, đường kính ngoài: 39 mm, đường kính trong 32 mm, chiều cao 60 mm + Phần nắp nhựa: đường kính 60 mm, chiều dày: 10 mm + Vật liệu: nhựa teflon	alumin, hydrate			
320	Ca inox	- Bể inox 304, có nắp; - Kích thước: R: 11cm, H: 21.5cm; 1,9lit - Hãng Zebra/Thái Lan	Rửa mẫu huyền phù	Cái	6	
321	Cốc đong có tay cầm	- Thể tích 500ml - Vật liệu: thủy tinh Borosilicate 3.3	Pha hóa chất	Cái	6	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- Loại A - Assistant/Đức - Cat.no: 2060495/3				
322	Bình cân	- Kích thước: đường kính 25mm, cao 40mm - Vật liệu: thủy tinh - P/N:037.02.254 - Isolab/Đức hoặc tương đương	Sấy mẫu	Cái	20	
323	Bộ cao su cách nhiệt	- loại 5 ngón - chất liệu silicon -P/N:080.17.002 - Isolab/Đức	cầm bình thủy tinh gia nhiệt	Cái	3	
324	Chổi quét	- Chất liệu: sợi tổng hợp -P/N:037.32.001 - Isolab/Đức	Vệ sinh đĩa cân	Cái	6	
325	Cá từ 4 cánh	- P/N:057.06.037 - kích thước: 37x37mm - Isolab/Đức	Xác định CaO trong vôi	Cái	4	
326	Xe đẩy	- Kích thước: DxRxH:650mm x 400mm x 800mm - 2 tầng có lan can - chất liệu Inox 304. - Bánh xe di chuyển: 4 bánh cao su	Đẩy Bình hút ẩm, cối nghiền	Cái	2	
327	Tủ lưu hóa chất	- Kích thước: 1200×500×1800 mm (D×R×C); - Tủ chia thành 20 ô; - Thân tủ và ngăn tủ bằng tấm phenolic HPL dày 12 mm chuyên dùng cho phòng thí nghiệm;	Lưu hóa chất	Cái	4	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- Cánh tủ bằng tấm phenolic HPL dày 15 mm chuyên dùng cho phòng thí nghiệm; - Cửa dạng cánh mở, được lọng kính cường lực 5 mm; - Tủ đựng hóa chất gồm: 5 tầng; - Tầng ngăn tầng có gờ, để chống tràn hóa chất; - Tủ bố trí bánh xe di chuyển				
328	Sàng tiêu chuẩn 0,25mm	- Lỗ sàng 0,25mm, lỗ vuông - Đường kính miệng 400mm, chiều cao 65mm, cao toàn phần 80mm. chất liệu thép không gỉ, Code: 206134387, - Hãng sản xuất: Nexopart. - Mỗi sàng kèm giấy chứng nhận của hãng theo tiêu chuẩn DIN-NF-ISO 3310-BS 410. - Sàng có vòng đệm	Xác định cỡ hạt than trước sau nghiền	Cái	2	
329	Sàng tiêu chuẩn 1mm	- Lỗ sàng 1mm, lỗ vuông - Đường kính miệng 400mm, chiều cao 65mm, cao toàn phần 80mm, chất liệu thép không gỉ, Code: 206134080, - Hãng sản xuất: Nexopart. - Mỗi sàng kèm giấy chứng nhận của hãng theo tiêu chuẩn DIN-NF-ISO 3310-BS 410. - Sàng có vòng đệm	Xác định cỡ hạt than trước sau nghiền	Cái	1	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
330	Sàng tiêu chuẩn 2mm	- Lỗ sàng 2mm, lỗ vuông, - Đường kính miệng 400mm, chiều cao 65mm, cao toàn phần 80mm, chất liệu thép không gỉ, Code: 206134578, - Hãng sản xuất: Nexopart. - Mỗi sàng kèm giấy chứng nhận của hãng theo tiêu chuẩn DIN-NF-ISO 3310-BS 410. Sàng có vòng đệm	Xác định cỡ hạt than trước sau nghiền	Cái	1	
331	Sàng tiêu chuẩn 4mm	- Lỗ sàng 4mm, lỗ vuông - Đường kính miệng 400mm, chiều cao 65mm, cao toàn phần 80mm, chất liệu thép không gỉ, Code: 206134110 - Hãng sản xuất: Nexopart. - Mỗi sàng kèm giấy chứng nhận của hãng theo tiêu chuẩn DIN-NF-ISO 3310-BS 410. Sàng có vòng đệm	Xác định cỡ hạt than trước sau nghiền	Cái	1	
332	Sàng tiêu chuẩn 8mm	- Lỗ sàng 8mm, lỗ vuông - Đường kính miệng 400mm, chiều cao 65mm, cao toàn phần 80mm, chất liệu thép không gỉ, Code: 206134158 - Hãng sản xuất: Nexopart. - Mỗi sàng kèm giấy chứng nhận của hãng theo tiêu chuẩn DIN-NF-ISO 3310-BS 410.	Xác định cỡ hạt than trước sau nghiền	Cái	2	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		Sàng có vòng đệm				
333	Sàng tiêu chuẩn 10mm	- Lỗ sàng 10mm, lỗ vuông. - Đường kính miệng 400mm, chiều cao 65mm, cao toàn phần 80mm, chất liệu thép không gỉ, Code: 206134592, - Hãng sản xuất: Nexopart. - Mỗi sàng kèm giấy chứng nhận của hãng theo tiêu chuẩn DIN-NF-ISO 3310-BS 410. Sàng có vòng đệm	Xác định cỡ hạt than trước sau nghiền	Cái	1	
334	Sàng tiêu chuẩn 13,2mm	- Lỗ sàng 13,2mm, lỗ vuông. - Đường kính miệng 400mm, chiều cao 65mm, cao toàn phần 80mm, chất liệu thép không gỉ, Code: 206140296, - Hãng sản xuất: Nexopart. - Mỗi sàng kèm giấy chứng nhận của hãng theo tiêu chuẩn DIN-NF-ISO 3310-BS 410. Sàng có vòng đệm	Xác định cỡ hạt than trước sau nghiền	Cái	3	
335	Sàng tiêu chuẩn 16mm	- Lỗ sàng 16mm, lỗ vuông. - Đường kính miệng 400mm, chiều cao 65mm, cao toàn phần 80mm, chất liệu thép không gỉ, Code: 206174239, - Hãng sản xuất: Nexopart. - Mỗi sàng kèm giấy chứng nhận của hãng theo tiêu chuẩn DIN-NF-	Xác định cỡ hạt than trước sau nghiền	Cái	1	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		ISO 3310-BS 410. Sàng có vòng đệm				
336	Sàng tiêu chuẩn 25mm	- Lỗ sàng 25mm, lỗ vuông. - Đường kính miệng 400mm, chiều cao 65mm, cao toàn phần 80mm, chất liệu thép không gỉ, Code: 206140227, - Hãng sản xuất: Nexopart. - Mỗi sàng kèm giấy chứng nhận của hãng theo tiêu chuẩn DIN-NF-ISO 3310-BS 410. Sàng có vòng đệm	Xác định cỡ hạt than trước sau nghiền	Cái	3	
337	Khay hứng sàng	Đường kính miệng 400mm, chiều cao 65mm, chất liệu thép không gỉ, code: 205922756 Hãng sản xuất: Nexopart.	Xác định cỡ hạt than trước sau nghiền	Cái	1	
338	Khay inox trộn mẫu hiện trường	Chất liệu inox, dày 1mm, KT: 100cmx70cmx7cm (DxRxC). Bo viền, có khung đai thanh inox 1x2cm quanh vành miệng khay.	Xác định cỡ hạt than trước sau nghiền	Cái	1	
339	Khay inox trộn mẫu hiện trường	Chất liệu inox, dày 1mm, KT: 600cmx60cmx7cm (DxRxC). Bo viền, có khung đai thanh inox 1x2cm quanh vành miệng khay.	Xác định cỡ hạt than trước sau nghiền	Cái	2	
340	Nhiệt kế	Nhiệt kế thủy ngân -10°C đến 150°C – Amarell, với độ chia vạch là 1°C. Nhiệt kế có chiều dài 260mm	Kiểm tra nhiệt độ mẫu huyền phù	Cái	10	
341	Quả bóp cao su (1 van)	- Đường kính bầu bóp 9cm (90ml) ,(đầu hút nhỏ, nhọn, thân dày không	Hút mẫu dung dịch	Cái	36	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		mỗi nối, cứng dày, hút mạnh). - Vật liệu: cao su				
342	Sàng tiêu chuẩn 28mm	Mắt lưới 28 mm, Đường kính miệng sàng 30 cm, xuất xứ Trung Quốc.	Xác định cỡ hạt Quặng bauxit	Cái	1	
343	Sàng 20µm	- Mắt lưới 20 µm - Kích thước: đường kính sàng 203 mm, chiều cao: 50 mm - Khung nguyên khối bằng thép không gỉ màu đồng thau, lưới sàng bằng thép không gỉ - Mỗi sàng kèm giấy chứng nhận hiệu chuẩn theo tiêu chuẩn DIN ISO 3310-1 hoặc ASTM E11) - WS Tyler/ Mỹ	Sàng alumina	Cái	4	
344	Bàn thí nghiệm	- Kích thước: 2400×1500×800 mm (D×R×C), có kệ lưu hóa chất 1000×300×850 mm (D×R×C); - Có 1 chậu rửa PP chịu hóa chất, có 1 vòi rửa 3 nhánh; - Mặt bàn: Mặt bàn thí nghiệm làm bằng tấm Phenolic HPL ReLab dày 18 mm, loại chuyên dùng cho phòng thí nghiệm	Thay thế bàn phân tích hồng	Cái	4	
345	Hạt chì niêm phong	- Đường kính: 10mm; - Chiều cao: 5 mm; - Đường kính lỗ: 1,6 mm; - Chất liệu: chì; - Trọng lượng: 1kg = 1 bịch = 290 viên.	Niêm phong sản phẩm, phòng ĐHSX	Bịch	290	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
346	Cuộn dây chì	- Đường kính: 1mm; - Chiều dài: 500m/cuộn; - Quy cách đóng gói: 1 cuộn = 1 kg; - Chất liệu: chì kẽm; - Cấu tạo: 2 lớp xoắn kép.	Niên phong sản phẩm, phòng ĐHSX	Cuộn	500	
347	Kìm kẹp chì niên phong	- Tổng chiều dài sản phẩm: 200 mm; - Lực bấm: 15 - 17 N; - Chiều rộng mở ngàm của kìm: 15 mm; - Đường kính khuôn: 12 mm; - Chất liệu: thép và cao su; - Trọng lượng: 600 gr.	Niên phong sản phẩm, phòng ĐHSX	Cái	2	
348	Vải lau cuvet	- Dùng cho dụng cụ đo clo tự do bằng phương pháp đo quang; - HI731318, 4 cái/bộ	Đo hàm lượng Clo dư trong xử lý nước D-03, PX. Xử lý nước-khí nén và môi trường	Bộ	4	
349	Cuvet thủy tinh	- Cuvet thủy tinh (4 cái/bộ); - Loại 10 ml; HI731331	Đo hàm lượng Clo dư trong xử lý nước D-03, PX. Xử lý nước-khí nén và môi trường	Cái	8	
350	Vỏ đầu dò (Gồm: Vỏ đầu dò, đầu lắp vệ sinh bằng hơi, cụm giữ vỏ)	- Model CH-101-1.0 (Immersion holder); - Vật liệu: Nhựa PP; - Kích thước: Dài 1 m.	Dùng thay thế vỏ đầu dò của hệ thống châm xút tự động, PX. Tuyển khoáng	Bộ	2	
351	Máy đo độ đục tiêu chuẩn ISO	- Model: HI98713-02; - Độ phân giải: 0,01; 0,1; 1 FNU; - Sai số: $\pm 2\%$;	Kiểm tra nhanh dòng tràn bồn lắng rửa	Cái	1	

Stt	Tên, chủng loại vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>
		- Thang đo: 0,00 - 9,99 NTU; 10,0 - 99,9 NTU; 100 - 1000 NTU; - Đèn: LED 860 nm; - Màn hình: 60 × 90 mm LCD với đèn nền; - Loại pin: Pin 4 × 1,5V AA; - Hanna/Romania hoặc tương đương				

PHỤ LỤC 02

Tên nhà cung cấp:

Địa chỉ:

Số ĐT liên lạc/Email/Fax:

BIỂU BÁO GIÁ HÀNG HÓA

....., ngày tháng năm 2026

Căn cứ đề nghị của DNA tại thư ngỏ số/DNA-VT ngày .../9/2026.

Công ty chúng tôi gửi đến Quý Công ty báo giá hàng hóa như sau:

STT	Tên vật tư/hàng hóa	Ký mã hiệu, nhãn mác, quy cách, đặc tính kỹ thuật	Nhà sản xuất (Hãng sản xuất)	Xuất xứ	Thời gian, tiến độ thực hiện	Các tài liệu, hồ sơ cam kết kèm theo (thời hạn sử dụng/ bảo hành...)	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND)	Giá trị chào trước thuế (VND)	Thuế suất (...%)	Giá trị chào sau thuế (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
2												
(Bảng chữ:)												

- Hiệu lực của Báo giá: ngày kể từ ngày ký;

- Thời gian thanh toán:

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ CUNG CẤP
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)